

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASC)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

---

**MỤC LỤC**

| <u>Nội dung</u>                               | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 01 - 04      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 05 - 05      |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 09      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 - 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 11 - 12      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 13 - 49      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **2.199.398.670.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mạtít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bom, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

#### **4. Cấu trúc của Công ty**

**Tổng số công ty con: 03 Công ty con**

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

**- Danh sách các Công ty con được hợp nhất :**

**- Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc**

+ Địa chỉ : Số 81 Hùng Vương, Khu Phố 5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang

+ Vốn điều lệ : 61.000.000.000 VND

+ Vốn thực góp : 61.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ : 99%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 99%



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**- Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát**

+ Địa **chỉ** : 09 Nguyễn Kim, P.12, Quận 5, Tp.HCM

+ **Vốn điều lệ** : 34.500.000.000 VND

+ **Vốn thực góp** : 34.500.000.000 VND

+ **Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ** : 66%

+ **Quyền biểu quyết của Công ty mẹ** : 66%

**- Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp**

+ Địa **chỉ**: Số 06, Đỗ Công Tường, Phường 2, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ **Vốn điều lệ** : 51.102.520.000 VND

+ **Vốn thực góp** : 51.102.520.000 VND

+ **Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ**: 64%

+ **Quyền biểu quyết** : 64%

**Đầu tư liên doanh liên kết:**

**+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.**

+ Địa **chỉ** : Lô 10 Đường 6 Khu đô thị Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang

+ **Vốn điều lệ** : 10.000.000.000 VND

+ **Vốn thực góp** : 5.000.000.000 VND

+ **Tỷ lệ lợi ích của Công ty** : 35,1%

+ **Tỷ lệ quyền biểu quyết** : 35,1%

**+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia**

+ Địa **chỉ** : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

+ **Vốn điều lệ** : 983.250.000.000 VND

+ **Vốn thực góp** : 983.250.000.000 VND

+ **Tỷ lệ lợi ích của Công ty** : 23,17%

+ **Tỷ lệ quyền biểu quyết** : 23,17%

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|      |                   |              |
|------|-------------------|--------------|
| Ông: | Lê Thanh Thuần    | Chủ tịch     |
| Ông: | Nguyễn Văn Hưng   | Phó chủ tịch |
| Ông: | Lê Văn Chung      | Thành viên   |
| Ông: | Lê Xuân Quế       | Thành viên   |
| Ông: | Lê Văn Thủy       | Thành viên   |
| Ông: | Trương Vĩnh Thành | Thành viên   |
| Ông: | Lê Văn Lâm        | Thành viên   |
| Bà:  | Võ Thị Hồng Tâm   | Thành viên   |
| Bà:  | Lê Thị Nguyệt Thu | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

|      |                   |                    |
|------|-------------------|--------------------|
| Ông: | Lê Thanh Thuần    | Tổng Giám đốc      |
| Ông: | Nguyễn Văn Hưng   | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông: | Lê Văn Chung      | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông: | Lê Xuân Quế       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông: | Lê Văn Lâm        | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông: | Trương Vĩnh Thành | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà:  | Lê Thị Nguyệt Thu | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà:  | Lê Thị Phượng     | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông: | Nguyễn Hoàng Sang | Giám Đốc Tài Chính |



Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|      |                   |            |
|------|-------------------|------------|
| Ông: | Trương Công Khánh | Trưởng ban |
| Bà:  | Lê Thị Tính       | Ủy viên    |
| Ông: | Lê Thanh Hân      | Ủy viên    |

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Thanh Thuần

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Hoàng Sang

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch



LÊ THANH THUẬN

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ THANH THUẬN



Số : 333/BCKT/TC/2016/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 28 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2013-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>3.057.128.120.453</b> | <b>1.953.211.041.211</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>V.01</b> | <b>472.339.566.075</b>   | <b>389.731.896.437</b>   |
| 111   | 1. Tiền   |             | 80.142.651.139           | 39.466.688.104           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 392.196.914.936          | 350.265.208.333          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |             |                          |                          |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             |                          |                          |
| 122   | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             |                          |                          |
| 123   | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             |                          |                          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>1.572.441.057.813</b> | <b>685.843.509.651</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.03        | 362.280.763.909          | 337.983.074.317          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |             | 1.031.044.021.159        | 270.196.363.430          |
| 133   | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             |                          |                          |
| 134   | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                          |                          |
| 135   | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             |                          |                          |
| 136   | 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | V.04        | 179.106.631.938          | 77.664.071.904           |
| 137   | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           |             |                          |                          |
| 139   | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | 9.640.807                |                          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>V.05</b> | <b>1.005.217.662.090</b> | <b>861.193.048.643</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 1.005.217.662.090        | 861.193.048.643          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             |                          |                          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>7.129.834.475</b>     | <b>16.442.586.480</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.10        | 192.002.512              | 29.317.000               |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | V.13        | 4.541.991.861            | 16.346.245.182           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.13        | 2.395.840.102            | 67.024.298               |
| 154   | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             |                          |                          |
| 155   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             |                          |                          |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>851.373.814.110</b>   | <b>528.033.451.222</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>848.337.884</b>       | <b>582.491.513</b>       |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              |             |                          |                          |
| 212        | 2. Trả trước cho người bán dài hạn              |             | 44.500.000               |                          |
| 213        | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             |                          |                          |
| 214        | 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      |             |                          |                          |
| 215        | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  |             |                          |                          |
| 216        | 6. Phải thu dài hạn khác                        | V.04        | 803.837.884              | 582.491.513              |
| 219        | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |             |                          |                          |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>141.726.532.527</b>   | <b>91.308.963.641</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.07        | 111.249.929.423          | 69.158.198.641           |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 153.766.616.301          | 88.892.920.841           |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (42.516.686.878)         | (19.734.722.200)         |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |             |                          |                          |
| 225        | - Nguyên giá                                    |             |                          |                          |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             |                          |                          |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                      | V.08        | 30.476.603.104           | 22.150.765.000           |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 30.476.603.104           | 22.150.765.000           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             |                          |                          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | V.09        | <b>47.884.453.137</b>    | <b>85.763.335.670</b>    |
| 231        | - Nguyên giá                                    |             | 52.489.956.454           | 105.900.867.651          |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (4.605.503.317)          | (20.137.531.981)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>51.697.679.793</b>    | <b>51.777.679.793</b>    |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             |                          |                          |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.06        | 51.697.679.793           | 51.777.679.793           |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | V.02        | <b>310.885.253.856</b>   | <b>272.876.816.811</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             |                          |                          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 265.747.841.810          | 248.949.869.307          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 40.060.000.000           | 23.940.000.000           |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | (32.587.954)             | (13.052.496)             |
| 255        | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 5.110.000.000            |                          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>298.331.556.913</b>   | <b>25.724.163.794</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.10        | 18.551.828.763           | 16.952.822.447           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             | 1.637.141.092            | 1.738.791.714            |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             |                          |                          |
| 268        | 4. Tài sản dài hạn khác                         |             |                          |                          |
| 269        | 5. Lợi thế thương mại                           | V.10        | 278.142.587.058          | 7.032.549.633            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>3.908.501.934.563</b> | <b>2.481.244.492.433</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>1.472.343.617.299</b> | <b>1.203.534.595.293</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>933.396.244.244</b>   | <b>778.826.401.977</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.12        | 91.682.699.532           | 101.040.087.826          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |             | 262.021.416.318          | 88.200.414.440           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.13        | 16.186.248.345           | 35.930.362.549           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                          |             | 848.661.788              | 482.564.004              |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |             | 206.630.900              | 150.408.400              |
| 316        | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             |                          |                          |
| 317        | 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             |                          |                          |
| 318        | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             | 32.771.588.403           |                          |
| 319        | 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | V.14        | 56.978.712.455           | 22.597.607.768           |
| 320        | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | V.11        | 462.259.616.206          | 521.663.950.218          |
| 321        | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |             |                          |                          |
| 322        | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       |             | 10.440.670.297           | 8.761.006.772            |
| 323        | 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             |                          |                          |
| 324        | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |             |                          |                          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>538.947.373.055</b>   | <b>424.708.193.316</b>   |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                       |             | 329.676.689              |                          |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             |                          |                          |
| 333        | 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |             |                          |                          |
| 334        | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             |                          |                          |
| 335        | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |             |                          |                          |
| 336        | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | V.15        | 7.429.062.147            | 7.936.325.972            |
| 337        | 7. Phải trả dài hạn khác                            | V.14        | 3.027.537.019            | 3.174.600.241            |
| 338        | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | V.11        | 528.161.097.200          | 413.595.702.900          |
| 339        | 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |             |                          |                          |
| 340        | 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |             |                          |                          |
| 341        | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |             |                          | 1.564.203                |
| 342        | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |             |                          |                          |
| 343        | 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |             |                          |                          |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | V.16        | 2.436.158.317.264        | 1.277.709.897.140        |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | 2.436.158.317.264        | 1.277.709.897.140        |
| 411   | <b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>            |             | 2.199.398.670.000        | 1.072.877.400.000        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 2.199.398.670.000        | 1.072.877.400.000        |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             |                          |                          |
| 412   | <b>2. Thặng dư vốn cổ phần</b>                 |             | 45.056.200.000           | 45.057.080.000           |
| 413   | <b>3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</b>     |             |                          |                          |
| 414   | <b>4. Vốn khác của chủ sở hữu</b>              |             |                          |                          |
| 415   | <b>5. Cổ phiếu quỹ (*)</b>                     |             |                          |                          |
| 416   | <b>6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>      |             |                          |                          |
| 417   | <b>7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>           |             |                          |                          |
| 418   | <b>8. Quỹ đầu tư phát triển</b>                |             | 29.741.625.938           | 23.304.431.230           |
| 419   | <b>9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>      |             |                          |                          |
| 420   | <b>10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>       |             | 4.971.647.795            | 4.971.647.795            |
| 421   | <b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>   |             | 145.064.513.594          | 120.995.887.650          |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 69.390.533.016           | 58.234.527.050           |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 75.673.980.578           | 62.761.360.600           |
| 422   | <b>12. Nguồn vốn đầu tư XDCB</b>               |             |                          |                          |
| 429   | <b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>     |             | 11.925.659.937           | 10.503.450.465           |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             |                          |                          |
| 431   | <b>1. Nguồn kinh phí</b>                       |             |                          |                          |
| 432   | <b>2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>    |             |                          |                          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>3.908.501.934.563</b> | <b>2.481.244.492.433</b> |



Long Xuyên, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



**NGÔ THỊ TÔ NGÂN**

**NGUYỄN HOÀNG SANG**

**LÊ THANH THUẬN**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước         |
|-------|---|-------------|-----------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ             | VI.01       | 952.780.491.486 | 1.222.977.836.978 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                       | VI.02       | 72.164.550.078  | 23.689.038.720    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 880.615.941.408 | 1.199.288.798.258 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                   | VI.03       | 691.231.554.631 | 1.001.869.699.030 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ      |             | 189.384.386.777 | 197.419.099.228   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                      | VI.04       | 11.970.684.001  | 10.625.012.333    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                  | VI.05       | 20.888.947.425  | 52.680.947.242    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                             |             | 17.880.872.209  | 49.543.107.781    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết | VI.06       | 10.651.571.302  | 14.371.479.983    |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                   | VI.06       | 32.719.089.195  | 39.764.137.730    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      | VI.06       | 51.180.900.581  | 22.615.245.646    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh           |             | 107.217.704.879 | 107.355.260.926   |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                     | VI.07       | 988.132.150     | 781.954.036       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                      | VI.08       | 1.992.179.772   | 351.902.593       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                    |             | (1.004.047.622) | 430.051.443       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                 |             | 106.213.657.257 | 107.785.312.369   |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                       |             | 22.001.097.813  | 20.371.178.842    |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                        |             | (1.638.705.295) | (1.740.225.916)   |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          |             | 85.851.264.739  | 89.154.359.443    |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                 |             | 85.631.155.321  | 89.151.043.528    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát    |             | 220.109.418     | 3.315.915         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                      |             | 616             | 1.672             |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                    |             | 581             | 555               |

Long Xuyên, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

NGÔ THỊ TỔ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG

LÊ THANH THUẬN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                          |                          |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | 106.213.657.257          | 107.785.312.369          |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |                          |                          |
| 02    | 1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  |             | 7.249.936.014            | 5.996.265.030            |
| 03    | 2. Các khoản dự phòng  |             | (19.535.458)             |                          |
| 04    | 3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (137.900.866)            | (32.464.262)             |
| 05    | 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (5.525.786.004)          | (9.547.219.908)          |
| 06    | 5. Chi phí lãi vay   |             | 17.880.872.209           | 48.421.405.704           |
| 07    | 6. Các khoản điều chỉnh khác   |             |                          |                          |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | 125.661.243.152          | 152.623.298.938          |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (891.316.386.394)        | (144.942.784.065)        |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (121.322.128.294)        | (205.940.969.476)        |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 258.395.150.324          | 41.107.790.031           |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (1.761.691.828)          | (1.568.890.763)          |
| 13    | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  |             |                          |                          |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (74.678.041.629)         | (75.869.485.657)         |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (28.555.485.610)         | (6.026.515.750)          |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             |                          | (60.000.000)             |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             |                          |                          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(733.577.340.279)</b> | <b>(240.677.556.747)</b> |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                          |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (290.857.853.642)        | (16.395.085.248)         |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             |                          | 3.211.273                |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (5.110.000.000)          |                          |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             |                          |                          |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (186.404.780.000)        | (21.097.729.800)         |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 165.000.000.000          |                          |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 5.525.786.004            | 9.543.971.745            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(311.846.847.638)</b> | <b>(27.945.632.030)</b>  |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                     |                     |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 1.072.876.520.000   | 500.676.120.000     |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             |                     |                     |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.279.683.298.752   | 1.929.135.134.244   |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.224.522.238.464) | (1.773.403.672.474) |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             |                     |                     |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (27.001.000)        | (23.849.724.719)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 1.128.010.579.288   | 632.557.857.051     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 82.586.391.371      | 363.934.668.274     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 389.731.896.437     | 25.764.763.901      |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 21.278.267          | 32.464.262          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   |             | 472.339.566.075     | 389.731.896.437     |

Long Xuyên, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG

TẬP ĐOÀN SAO MAI  
M.S.D.N: 1606100924-C.T.C  
T.P. LONG XUYỀN - T. AN GIANG

LÊ THANH THUẬN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 là: **2.199.398.670.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột mịn; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty con

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách công ty con được hợp nhất bao gồm:

| Tên công ty                    | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|--------------------------------|---|---------------|------------------|
| - Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc | Số 81 Hùng Vương, Khu Phố 5, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang | 99,00%        | 99,00%           |
| - Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát | Số 09 Nguyễn Kim, P.12, Quận 5, Tp.HCM                        | 66,00%        | 66,00%           |
| - Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp | Số 06, Đố Công Tường, Phường 2, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  | 64,00%        | 64,00%           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Danh sách công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

| Tên công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|------------------|
| + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế. | Lô 10 Đường 6 Khu đô thị Sao Mai, Xuân Hòa, Tịnh Biên, An Giang                       | 35%           | 35%              |
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia          | Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp | 23%           | 23%              |

### II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

#### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### + Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### + Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### + Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh khoản vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn góp vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của Công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty mẹ trong trường hợp cần thiết.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết: Đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính được trích lập trong kỳ liên quan đến khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện điều chỉnh giảm để loại trừ số dự phòng được trích lập trong kỳ.

### + Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm cả mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi Công ty cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá trị hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

### Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10 - 50 năm         |
| - Máy móc, thiết bị             | 03 - 20 năm         |
| - Phương tiện vận tải           | 06 - 30 năm         |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý      | 03- 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

**Vốn** đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

**Khi** giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

**Vốn** góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- **Vốn** góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- **Thặng dư vốn cổ phần** được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

**Lợi nhuận** sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Việc** phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

**Công ty** mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

**Khi** phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- *Doanh thu bán hàng*

**Doanh thu** bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### *- Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *- Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### *- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### *- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

**Giảm giá hàng bán** là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**Hàng bán trả lại** phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

**Giá vốn hàng bán** bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

**Giá trị hàng tồn kho** hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

**Đối với** chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính** bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

**Chi phí bán hàng** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ** của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

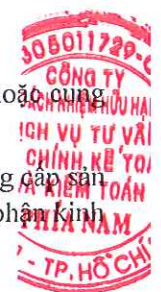
Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Giao dịch hợp nhất qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Khi đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây theo giá trị hợp lý tại ngày kiểm soát công ty con. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào các chỉ tiêu thuộc phân vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.
- Nếu thời điểm thoái vốn cách xa thời điểm lập báo cáo: Do công ty con đã trở thành công ty liên kết nên trên Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ không tiếp tục hợp nhất toàn bộ công ty con mà chỉ hợp nhất kết quả của công ty con kể từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt   | 16.784.470.365         | 20.130.428.952         |
| Tiền gửi không kỳ hạn                            | 63.358.180.774         | 19.336.259.152         |
| Tiền đang chuyển                                 |                        |                        |
| Các khoản tương đương tiền                       | 392.196.914.936        | 350.265.208.333        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                             |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | 392.196.914.936        | 350.265.208.333        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>472.339.566.075</b> | <b>389.731.896.437</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh  
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | Số cuối năm |                | Số đầu năm |                |
|--|-------------|----------------|------------|----------------|
|  | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |

|                      |               |               |  |  |
|----------------------|---------------|---------------|--|--|
| b1) Ngắn hạn         |               |               |  |  |
| b2) Dài hạn          | 5.110.000.000 | 5.110.000.000 |  |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 5.110.000.000 | 5.110.000.000 |  |  |

- c) Đầu tư Công ty liên doanh liên kết

|  | Số cuối năm                                    |                | Số đầu năm                                     |                |
|--|--|----------------|--|----------------|
|  | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý |

|   |                 |                 |  |  |
|---|-----------------|-----------------|--|--|
| Đầu tư Công ty liên doanh liên kết            | 265.747.841.810 | 196.560.744.300 |  |  |
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia | 265.747.841.810 | 196.560.744.300 |  |  |

- + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản (\*)

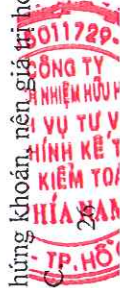
- + Công ty CP CP Dầu Cá Châu Á (\*)

- d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Số cuối năm    |                | Số đầu năm   |                |
|--|----------------|----------------|--------------|----------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Dư phòng     | Giá gốc        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                     | 40.060.000.000 | 82.500.000.000 | (32.587.954) | 23.940.000.000 |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)        | 8.060.000.000  |                | (32.587.954) | 7.940.000.000  |
| + Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản | 15.000.000.000 | 82.500.000.000 |              | 15.000.000.000 |
| + Công ty CP Nhứt Hồng (*)                         | 15.000.000.000 |                |              |                |
| + Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (*)                 | 2.000.000.000  |                |              | 1.000.000.000  |

Ghi chú:

(\*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

**- Công ty liên kết**

| Tên công ty  | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Lợi nhuận sau thuế | Lợi nhuận chưa phân phối |
|--|---------------|------------------|--------------------|--------------------------|
| + Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế. | 35%           | 35%              | 2.053.208          | (6.757.793.721)          |
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia          | 23%           | 23%              | 104.135.053.694    | 96.148.880.481           |

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ  
Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

### 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

**a) Ngắn hạn**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>362.280.763.909</b> | <b>337.983.074.317</b> |
| + Công ty TNHH VẠN ĐẠT                                |                        | 1.035.725.000          |
| + NMCBDC - Hội trường & phòng làm việc                |                        | 3.150.000.000          |
| + Nhà và Đất 659/33 THĐ (đất Ong Đoàn Hòa)            |                        | 8.800.000.000          |
| + Công ty IDI - Cá NL (NC)                            | 1.523.316.675          | 9.365.029.600          |
| + Công ty TNHH MTV XD TM Sông Đà (Đất Trại Gà)        |                        | 10.000.000.000         |
| + NMCBDC - Móng & khung thép bồn chứa Dầu             | 222.175.697            | 4.121.175.697          |
| + Công ty CP SATRA Thái Sơn                           | 6.974.620.468          | 6.974.620.468          |
| + Khu Cư Xá Ngân Hàng - Cao Lãnh                      | 671.450.000            | 671.450.000            |
| + Khu dân cư Huyện Tri Tôn                            | 30.896.208.001         | 8.961.635.001          |
| + Khu dân cư Hội An - Chợ Mới                         | 14.574.072.030         | 10.079.788.720         |
| + Khu dân cư Cái Dầu - Châu Phú                       | 14.436.042.075         | 12.637.589.100         |
| + Khu dân cư Tân Hiệp - Kiên Giang                    | 20.859.692.000         | 14.634.590.000         |
| + Khu dân cư Xuân Biên - Tịnh Biên                    | 37.899.724.006         | 20.029.792.700         |
| + Khu Dân Cư Phường 7 - TX Bến Tre                    | 9.395.922.400          | 23.139.910.798         |
| + Khu dân cư Bình Khánh 5 (năm)                       | 77.354.121.000         | 26.256.761.500         |
| + Khu DC-TM-DV Bến Xe Châu Đốc                        | 23.853.041.000         | 26.784.801.000         |
| + Khu dân cư Bình Khánh 3 (ba)                        | 91.623.671.233         | 116.002.229.513        |
| + CN Lắp Vò ( Cty Hao Wei Yuan Co., LTD - Trung Quốc) | 2.492.200.233          | 33.477.210.868         |
| + Tư gia Bà Thanh Tâm (Lê Triệu Kiệt)                 | 6.406.537.000          |                        |
| + Công ty TAI YAT DISTRIBUTION                        | 710.878.080            |                        |
| + Đối tượng khác                                      | 22.387.092.011         | 1.860.764.352          |

**b) Dài hạn**

**Cộng**

**362.280.763.909      337.983.074.317**

**c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

| Đối tượng                                      | Mối quan hệ      | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|--|------------------|---------------|---------------|
| + Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I | Công ty liên kết | 1.523.316.675 | 9.365.029.600 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 04 . PHẢI THU KHÁC

|                         | Số cuối năm            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>179.106.631.938</b> |          | <b>77.664.071.904</b> |          |
| Tạm ứng                 | 112.831.483.035        |          | 59.868.512.930        |          |
| Phải thu người lao động |                        |          |                       |          |
| Ký cược, ký quỹ         | 547.680.000            |          | 547.680.000           |          |
| Các khoản chi hộ        |                        |          |                       |          |
| Phải thu khác           | 65.727.468.903         |          | 17.247.878.974        |          |
| <b>b) Dài hạn</b>       | <b>803.837.884</b>     |          | <b>582.491.513</b>    |          |
| Phải thu khác           | 803.837.884            |          | 582.491.513           |          |
| <b>Cộng</b>             | <b>179.910.469.822</b> |          | <b>78.246.563.417</b> |          |

### 05 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | Số cuối năm              |          | Số đầu năm             |          |
|---------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Hàng đang đi đường                  |                          |          |                        |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 1.000.922.558            |          | 857.917.170            |          |
| - Công cụ, dụng cụ                    |                          |          | 16.058.646             |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 86.700.840.433           |          | 93.755.883.076         |          |
| - Thành phẩm                          | 139.000.000              |          |                        |          |
| - Hàng hóa                            | 917.360.159.099          |          | 737.673.429.751        |          |
| - Hàng gửi đi bán                     | 16.740.000               |          | 28.889.760.000         |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               |                          |          |                        |          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.005.217.662.090</b> |          | <b>861.193.048.643</b> |          |

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Xem TM VIII.6.d

### 06 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

**Ghi chú:** Nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản                              | 51.697.679.793        | 51.777.679.793        |
| - Đường GTGT BK3                             | 1.147.923.083         | 1.147.923.083         |
| - Khu dân cư Hoà Bình                        | 1.653.591.160         | 1.614.397.310         |
| - Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM      | 47.380.200.000        | 47.380.200.000        |
| - Công trình Cần Bình Thạnh - Huyện Cao Lãnh | 462.649.706           | 462.649.706           |
| - Khu Đô Thị Mỹ Tho                          | 882.034.099           | 882.034.099           |
| - Thiết kế nhà Sadec                         | 73.535.298            | 73.535.298            |
| - Khu dân cư Chợ Vàm                         |                       | 80.000.000            |
| - Công trình khác                            | 97.746.447            | 136.940.297           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>51.697.679.793</b> | <b>51.777.679.793</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2015

**07 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác     | Cộng            |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                 |                  |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 72.740.171.824         | 4.602.812.537     | 6.300.521.097                   | 1.766.522.384    | 3.482.892.999 | 88.892.920.841  |
| 2. Số tăng trong năm              | 63.111.207.331         | 285.579.260       | 1.096.094.864                   | 599.919.914      | 15.360.000    | 65.108.161.369  |
| - Mua trong năm                   | 44.734.675.455         | 285.579.260       | 1.096.094.864                   | 599.919.914      | 15.360.000    | 46.716.269.493  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          |                        |                   |                                 |                  |               | 15.360.000      |
| - Tăng khác                       | 18.376.531.876         |                   |                                 |                  |               | 18.376.531.876  |
| 3. Số giảm trong năm              |                        | 50.870.000        |                                 | 183.595.909      |               | 234.465.909     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 | 183.595.909      |               | 183.595.909     |
| - Giảm khác                       |                        | 50.870.000        |                                 |                  |               | 50.870.000      |
| 4. Số dư cuối năm                 | 135.851.379.155        | 4.837.521.797     | 7.396.615.961                   | 2.182.846.389    | 3.498.252.999 | 153.766.616.301 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                  |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 12.296.262.672         | 2.069.251.988     | 3.939.346.579                   | 1.104.371.054    | 325.489.907   | 19.734.722.200  |
| 2. Khấu hao trong năm             | 21.367.364.260         | 494.985.659       | 647.424.838                     | 356.805.032      | 103.457.251   | 22.970.037.040  |
| - Khấu hao trong năm              | 2.990.832.384          | 494.985.659       | 647.424.838                     | 356.805.032      | 103.457.251   | 4.593.505.164   |
| - Tăng khác                       | 18.376.531.876         |                   |                                 |                  |               | 18.376.531.876  |
| 3. Giảm trong năm                 |                        | 4.476.453         |                                 | 183.595.909      |               | 188.072.362     |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 | 183.595.909      |               | 183.595.909     |
| - Giảm khác                       |                        | 4.476.453         |                                 |                  |               | 4.476.453       |
| 4. Số dư cuối năm                 | 33.663.626.932         | 2.559.761.194     | 4.586.771.417                   | 1.277.580.177    | 428.947.158   | 42.516.686.878  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                 |                  |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 60.443.909.152         | 2.533.560.549     | 2.361.174.518                   | 662.151.330      | 3.157.403.092 | 69.158.198.641  |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 102.187.752.223        | 2.277.760.603     | 2.809.844.544                   | 905.266.212      | 3.069.305.841 | 111.249.929.423 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.813.972.778 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.691.251.874 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có







## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 09. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục                              | Số đầu năm             | Tăng trong kỳ         | Giảm trong kỳ         | Số cuối kỳ            |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b> |                        |                       |                       |                       |
| <b>I. Nguyên giá</b>                   | <b>105.900.867.651</b> | <b>15.942.066.174</b> | <b>69.352.977.371</b> | <b>52.489.956.454</b> |
| - Quyền sử dụng đất                    | 51.383.674.376         | 4.501.818.182         |                       | 46.881.856.194        |
| - Nhà (*)                              | 54.517.193.275         | 15.942.066.174        | 64.851.159.189        | 5.608.100.260         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |                        |                       |                       |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                        |                        |                       |                       |                       |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>      | <b>20.157.531.981</b>  | <b>2.844.503.212</b>  | <b>18.376.531.876</b> | <b>4.605.503.317</b>  |
| - Quyền sử dụng đất                    |                        |                       |                       |                       |
| - Nhà                                  | 20.157.531.981         | 2.844.503.212         | 18.376.531.876        | 4.605.503.317         |
| - Nhà và quyền sử dụng đất             |                        |                       |                       |                       |
| - Cơ sở hạ tầng                        |                        |                       |                       |                       |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>            | <b>85.763.335.670</b>  |                       |                       | <b>47.884.453.137</b> |
| - Quyền sử dụng đất                    | 51.383.674.376         |                       |                       | 46.881.856.194        |
| - Nhà                                  | 34.379.661.294         |                       |                       | 1.002.596.943         |

(\*) Ghi chú: Bất động sản giảm trong kỳ với nguyên giá 69.352.977.371 đồng là do Công ty thực hiện thay đổi mục đích kinh doanh từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh theo QĐ số 01/KD/ASM ngày 20/12/2015 của Tổng Giám Đốc Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| a) Ngân hạn                                    | 192.002.512            | 29.317.000            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 192.002.512            | 29.317.000            |
| Chi phí đi vay                                 |                        |                       |
| Các khoản khác                                 |                        |                       |
| b) Dài hạn                                     | 18.551.828.763         | 16.952.822.447        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 5.345.311.528          | 6.170.239.021         |
| Các khoản khác                                 | 13.206.517.235         | 10.782.583.426        |
| b) Lợi thế thương mại                          | 278.142.587.058        | 7.032.549.633         |
| Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con | 278.142.587.058        | 7.032.549.633         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>296.886.418.333</b> | <b>24.014.689.080</b> |

**11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

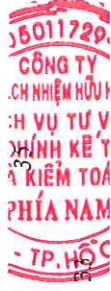
|                                 | Số cuối năm            |                        | Trong năm              |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Vay ngắn hạn                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Vay ngắn hạn - VND              | 462.259.616.206        | 462.259.616.206        | 821.788.769.952        | 881.193.103.964        | 521.663.950.218        | 521.663.950.218        |
| Ngân hàng BIDV/KG               | 73.500.000.000         | 73.500.000.000         | 207.400.000.000        | 203.900.000.000        | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang | 7.782.102.900          | 7.782.102.900          | 14.845.242.667         | 12.249.089.985         | 5.185.950.218          | 5.185.950.218          |
| Ngân hàng BIDV/NKKN             | 144.968.369.080        | 144.968.369.080        | 144.968.369.080        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng Bản Việt AG           |                        |                        | 160.798.393.646        | 160.798.393.646        |                        |                        |
| Ngân hàng Việt Á CN SG          | 95.158.826.000         | 95.158.826.000         | 104.757.098.000        | 9.598.272.000          |                        |                        |
| Ngân hàng Phát Triển AG         |                        |                        |                        | 100.980.000.000        | 100.980.000.000        | 100.980.000.000        |
| Ngân hàng Tiên Phong            | 99.242.245.000         | 99.242.245.000         | 110.256.417.000        | 11.014.172.000         |                        |                        |
| Ngân hàng VP Bank TP HCM        | 38.328.073.226         | 38.328.073.226         | 74.624.249.559         | 379.196.176.333        | 342.900.000.000        | 342.900.000.000        |
| Vay đối tượng khác              | 3.280.000.000          | 3.280.000.000          | 4.139.000.000          | 3.457.000.000          | 2.598.000.000          | 2.598.000.000          |
| Vay ngắn hạn - USD              |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>462.259.616.206</b> | <b>462.259.616.206</b> | <b>821.788.769.952</b> | <b>881.193.103.964</b> | <b>521.663.950.218</b> | <b>521.663.950.218</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

| b) Vay dài hạn                      | Số cuối năm            |                        | Trong năm              |                        | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| Trên 1 năm đến 5 năm                | 519.995.967.200        | 519.995.967.200        | 457.894.528.800        | 343.329.134.500        | 405.430.572.900        | 405.430.572.900        |                  |
| Ngân hàng Công Thương CN Đồng Tháp  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |                  |
| Ngân hàng Á Châu - AG               | 246.887.514.800        | 246.887.514.800        | 97.273.103.800         | 18.925.000.000         | 168.539.411.000        | 168.539.411.000        |                  |
| Ngân hàng TMCP Bán Việt - AG        | 15.625.000.000         | 15.625.000.000         |                        | 6.250.000.000          | 21.875.000.000         | 21.875.000.000         |                  |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt AG         | 98.580.000.000         | 98.580.000.000         | 100.000.000.000        | 1.420.000.000          |                        |                        |                  |
| Ngân hàng Ngoại thương AG           | 39.536.822.800         | 39.536.822.800         |                        | 18.730.000.000         | 58.266.822.800         | 58.266.822.800         |                  |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông AG       | 5.880.000.000          | 5.880.000.000          |                        | 19.080.000.000         | 24.960.000.000         | 24.960.000.000         |                  |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong AG        | 22.000.000.000         | 22.000.000.000         |                        | 3.000.000.000          | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |                  |
| Ngân hàng Ngoại thương CN Đồng Tháp | 573.558.200            | 573.558.200            |                        | 4.650.000.000          | 5.223.558.200          | 5.223.558.200          |                  |
| Ngân đối tượng khác                 | 90.913.071.400         | 90.913.071.400         | 260.621.425.000        | 271.211.634.500        | 101.503.280.900        | 101.503.280.900        |                  |
| Trên 5 năm                          | 8.165.130.000          | 8.165.130.000          |                        |                        | 8.165.130.000          | 8.165.130.000          |                  |
| Ngân hàng Ngoại thương An Giang     | 8.165.130.000          | 8.165.130.000          |                        |                        | 8.165.130.000          | 8.165.130.000          |                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>528.161.097.200</b> | <b>528.161.097.200</b> | <b>457.894.528.800</b> | <b>343.329.134.500</b> | <b>413.595.702.900</b> | <b>413.595.702.900</b> |                  |

Ghi chú: Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Bên cho vay                    | Hop đồng        | Hạn mức/Số tiền vay | Thời hạn vay | Lãi suất %/Năm | Mục đích vay  | Hình thức đảm bảo |
|--------------------------------|-----------------|---------------------|--------------|----------------|---------------|-------------------|
| Ngân hàng Á Châu An Giang      | ING.DN149030614 | 60.000.000.000      | 48           | 11             | DA Tân Hiệp   |                   |
| Ngân hàng Á Châu An Giang      | ANG.DN1500814   | 210.000.000.000     | 72           | 11             | DA Bình Khánh |                   |
| Ngân hàng TMCP Bán Việt -AG    | 003/2013        | 25.000.000.000      | 60           | 10             | DA Tri Tôn    |                   |
| Ngân hàng TMCP Liên Việt -AG   | 015/2015/AG     | 100.000.000.000     | 60           | 12             | DA Bình Khánh |                   |
| Ngân hàng Ngoại thương -AG     | 108/2012        | 27.000.000.000      | 60           | 10             | DA Hội An     |                   |
| Ngân hàng Ngoại thương -AG     | 37/2012         | 8.500.000.000       | 60           | 10             | DA Trụ Sở     |                   |
| Ngân hàng Ngoại thương -AG     | 130/2012        | 75.000.000.000      | 120          | 10             | KDC Ngọc Hầu  |                   |
| Ngân hàng Ngoại thương -AG     | 271/2012        | 10.000.000.000      | 60           | 10             | Khu TD TT     |                   |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông -AG | 272/2013        | 30.000.000.000      | 36           | 11             | DA Tri Tôn    |                   |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong -AG  | 0274-10.14      | 25.000.000.000      |              | 11             | DA Bình Khánh |                   |



Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                        | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    | <b>91.682.699.532</b> | <b>91.682.699.532</b> | <b>101.040.087.826</b> | <b>101.040.087.826</b> |                  |
| + Công ty IDI - Phí hoa hồng IDI chi dùm              | 14.331.105.114        | 14.331.105.114        |                        |                        | 2.529.800.000    |
| + Công ty IDI - Mua 83 nền kdc Bình Khánh             | 41.600.000            | 41.600.000            |                        |                        | 1.439.952.938    |
| + Công ty IDI - Cá NL (TA)                            |                       |                       |                        |                        | 2.929.423.774    |
| + Công ty IDI - Chi Phí Gia Công Cá Nguyên Liệu       |                       |                       |                        |                        | 6.409.297.750    |
| + Công ty IDI - Phí UTXK, cước tàu, vận chuyển nội bộ |                       |                       |                        |                        | 74.862.509.425   |
| + Công ty IDI - Mua cá (Chi nhánh Lập Vò, Đồng Tháp)  | 16.160.585.250        | 16.160.585.250        |                        |                        |                  |
| + Công ty IDI - Cá file ( Công ty Du lịch Đồng Tháp)  | 6.346.901.784         | 6.346.901.784         |                        |                        |                  |
| + Công ty CP XK Thủy Hải Sản Sạch                     | 10.868.191.594        | 10.868.191.594        |                        |                        |                  |
| + Cty TNHH ITV Toàn Cầu                               | 26.204.839.780        | 26.204.839.780        |                        |                        |                  |
| + Công ty Seatecco                                    | 664.790.850           | 664.790.850           |                        |                        | 102.899.241      |
| + Khu dân cư Bình Khánh 3 (ba)                        | 402.981.597           | 402.981.597           |                        |                        | 466.029.597      |
| + Bờ Kè (CCN)   | 4.955.169.750         | 4.955.169.750         |                        |                        | 526.762.468      |
| + Cty Cp Đầu Tư & PT Thủy Sản - Cá Fillet             | 69.467.600            | 69.467.600            |                        |                        | 619.350.600      |
| + NMCBDC - Xưởng Đ.chai, Xưởng T.phẩm                 |                       |                       |                        |                        | 422.500.000      |
| + Cty TNHH CK NH Ngoại Thương VN                      |                       |                       |                        |                        | 519.144.000      |
| + Khu dân cư Bình Thạnh Trung - Láp Vò                |                       |                       |                        |                        | 760.000.000      |
| + NMCBDC - Lò hơi & Kho trữ                           |                       |                       |                        |                        | 800.000.000      |
| + Cty CP Chứng Khoán MB                               |                       |                       |                        |                        | 1.030.000.000    |
| + CTY CP Tiếp Vận Xanh                                |                       |                       |                        |                        | 2.084.090.265    |
| + Khu dân cư Bình Khánh 5 (năm)                       |                       |                       |                        |                        | 5.538.327.768    |
| + Khách hàng khác                                     |                       |                       |                        |                        |                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     | <b>11.637.066.213</b> | <b>11.637.066.213</b> |                        |                        |                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>91.682.699.532</b> | <b>91.682.699.532</b> | <b>101.040.087.826</b> | <b>101.040.087.826</b> |                  |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

| Đối tượng  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm           |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia IDI  | 30.533.290.364        | 30.533.290.364        | 88.170.983.887       | 88.170.983.887        |
| Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản | 4.955.169.750         | 4.955.169.750         | 526.762.468          | 526.762.468           |
| <b>13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>   |                       |                       |                      |                       |
|  | <b>Trong kỳ</b>       |                       | <b>Số cuối năm</b>   |                       |
|  | <b>Phải thu</b>       | <b>Phải nộp</b>       | <b>Phải thu</b>      | <b>Phải nộp</b>       |
| Thuế GTGT  | 16.346.245.182        | 9.081.177.010         | 4.541.991.861        | 5.516.760.204         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | 67.024.298            |                       | 67.024.298           |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |                       | 9.249.109.682         |                      | 2.693.529.345         |
| Thuế thu nhập cá nhân                            |                       | 501.997.953           |                      |                       |
| Thuế nhà đất, thuế đất...                        |                       | 16.880.462.792        | 1.889.490.144        |                       |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |                       | 9.013.420             | 439.325.660          | 7.300.684.000         |
| Các loại thuế khác                               |                       | 208.601.692           |                      | 3.166.985             |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>16.413.269.480</b> | <b>35.930.362.549</b> | <b>6.937.831.963</b> | <b>16.186.248.345</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 14 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                       | <b>56.978.712.455</b> | <b>22.597.607.768</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                | 111.774.000           | 30.410.000            |
| Bảo hiểm xã hội                   | 333.769.701           | 669.945.617           |
| Bảo hiểm y tế                     | 102.564.221           | 5.213.981             |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 23.734.000            |                       |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                       |                       |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 1.205.435.425         | 1.236.065.500         |
| Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp      |                       |                       |
| Trần Thụy Thanh Thảo              | 20.000.000.000        |                       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.201.435.108        | 20.655.972.670        |
| b) Dài hạn                        | <b>3.027.537.019</b>  | <b>3.174.600.241</b>  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.027.537.019         | 3.174.600.241         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>60.006.249.474</b> | <b>25.772.208.009</b> |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

### 15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                             | <b>32.771.588.403</b> |                      |
| Doanh thu nhận trước                    |                       |                      |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 32.771.588.403        |                      |
| b) Dài hạn                              | <b>7.429.062.147</b>  | <b>7.936.325.972</b> |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 7.429.062.147         | 7.936.325.972        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>40.200.650.550</b> | <b>7.936.325.972</b> |

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

11729  
NG TY  
HIỆM HỮU  
U TỬ  
H KẾ  
EM TO  
A NAN  
P.HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

**16. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                | Vốn góp của CSH          | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                     |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước            | 476.834.400.000          | 141.588.960.000       | 21.266.060.888        | 4.971.647.795                 | 58.234.527.050           | 1.517.939.396                   | 704.413.535.129          |
| Tăng vốn trong năm trước       | 596.043.000.000          |                       |                       |                               | 89.151.043.528           | 3.315.915                       | 596.043.000.000          |
| Lãi trong năm trước            |                          |                       | 2.038.370.342         |                               |                          |                                 | 89.154.359.443           |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận |                          |                       |                       |                               |                          |                                 | 2.038.370.342            |
| Tăng khác                      |                          |                       |                       |                               |                          |                                 | 8.982.195.154            |
| Trích quỹ từ lợi nhuận         |                          | (96.531.880.000)      |                       |                               | (2.547.962.928)          |                                 | (2.547.962.928)          |
| Giảm vốn trong năm             |                          |                       |                       |                               |                          |                                 | (96.531.880.000)         |
| Chia cổ tức                    |                          |                       |                       |                               | (23.841.720.000)         |                                 | (23.841.720.000)         |
| Thù lao hội đồng quản trị      |                          |                       |                       |                               |                          |                                 |                          |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>1.072.877.400.000</b> | <b>45.057.080.000</b> | <b>23.304.431.230</b> | <b>4.971.647.795</b>          | <b>120.995.887.650</b>   | <b>10.503.450.465</b>           | <b>1.277.709.897.140</b> |
| Tăng vốn trong năm nay         | 1.072.877.400.000        |                       |                       |                               |                          |                                 | 1.072.877.400.000        |
| Lãi trong năm nay              |                          |                       | 6.437.194.708         |                               | 85.631.155.321           | 220.109.418                     | 85.851.264.739           |
| Tăng do trích từ lợi nhuận     | 53.643.870.000           |                       |                       |                               |                          |                                 | 60.081.064.708           |
| Tăng khác                      |                          |                       |                       |                               |                          |                                 | 1.202.100.054            |
| Giảm trong năm                 |                          | (880.000)             |                       |                               |                          |                                 | (880.000)                |
| Trích quỹ từ lợi nhuận         |                          |                       |                       |                               | (7.918.659.377)          |                                 | (7.918.659.377)          |
| Chia cổ tức                    |                          |                       |                       |                               | (53.643.870.000)         |                                 | (53.643.870.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | <b>2.199.398.670.000</b> | <b>45.056.200.000</b> | <b>29.741.625.938</b> | <b>4.971.647.795</b>          | <b>145.064.513.594</b>   | <b>11.925.659.937</b>           | <b>2.436.158.317.264</b> |

Ghi chú : (\*) Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD/2015 ngày 29/03/2015 như sau:  
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 theo tỷ lệ 5% tương đương 5.364.387 CP; giá trị 53.643.870.000 đồng; đã được niêm yết bổ sung theo Quyết định số 3558/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM

- Thực hiện quyền mua theo tỷ lệ 1:1 số lượng: 107.287.740 CP; giá trị 1.072.877.400.000 đồng; đã được niêm yết bổ sung theo Quyết định số 442/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| 16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | <u>Số cuối năm</u>       | %              | <u>Số đầu năm</u>        | %              |
|---|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| Vốn góp của Nhà nước                    |                          |                |                          |                |
| Vốn góp của các đối tượng khác          | 2.199.398.670.000        | 100,00%        | 1.072.877.400.000        | 100,00%        |
| Cộng                                    | <u>2.199.398.670.000</u> | <u>100,00%</u> | <u>1.072.877.400.000</u> | <u>100,00%</u> |

### 16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                            | <u>Năm nay</u>    | <u>Năm trước</u>  |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm          | 1.072.877.400.000 | 476.834.400.000   |
| - Vốn góp tăng trong năm   | 1.126.521.270.000 | 596.043.000.000   |
| - Vốn góp giảm trong năm   |                   |                   |
| - Vốn góp cuối năm         | 2.199.398.670.000 | 1.072.877.400.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | 53.643.870.000    | 23.841.720.000    |

### 16 . 4. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 219.939.867        | 107.287.740       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 219.939.867        | 107.287.740       |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 219.939.867        | 107.287.740       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                        |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  |                    |                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 219.939.867        | 107.287.740       |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 219.939.867        | 107.287.740       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     |                    |                   |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |                    |                   |

### 16 . 5. Các quỹ của công ty:

|                                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển           | 29.741.625.938     | 23.304.431.230    |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp |                    |                   |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 4.971.647.795      | 4.971.647.795     |

### 17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| a) Ngoại tệ các loại | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| - Dollar Mỹ (USD)    | 11.913,00          | 103.625,31        |
| - Bảng Anh (EUR)     |                    |                   |

#### b) Nợ khó đòi đã xử lý





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 01 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>                |
|--|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>  |                               |                                 |
| Doanh thu bất động sản   | 361.446.184.277               | 254.556.871.190                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 35.510.992.621                | 10.273.526.510                  |
| Doanh thu thương mại   | 358.394.110.127               | 908.493.854.050                 |
| Doanh thu thành phẩm khác  | 48.896.477.188                |                                 |
| Doanh thu xây dựng   | 148.532.727.273               | 49.653.585.228                  |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                           | 148.532.727.273               | 49.653.585.228                  |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC | 364.369.593.496               | 115.946.586.920                 |
| Doanh thu khác   |                               |                                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>952.780.491.486</u></b> | <b><u>1.222.977.836.928</u></b> |

#### b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| <u>Đối tượng</u>                                  | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay</u>  |
|---|--------------------|-----------------|
| + Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia IDI | Cty liên kết       | 273.544.404.399 |

#### 02 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                     | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giảm giá hàng bán   |                              | 201.945.600                  |
| Hàng bán bị trả lại | 72.164.550.078               | 23.487.093.120               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>72.164.550.078</u></b> | <b><u>23.689.038.720</u></b> |

#### 03 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                            | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>                |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| - Giá vốn của bất động sản | 150.750.962.781               | 99.424.400.245                  |
| - Giá vốn thương mại       | 344.654.171.718               | 862.748.475.032                 |
| - Giá cung cấp dịch vụ     | 33.277.082.496                | 11.262.153.658                  |
| - Giá vốn thành phẩm khác  | 44.927.077.226                |                                 |
| - Giá vốn xây dựng         | 117.622.260.410               | 28.434.670.095                  |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>691.231.554.631</u></b> | <b><u>1.001.869.699.030</u></b> |

#### 04 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 5.525.786.004                | 977.529.635                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  |                              | 8.566.479.000                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 422.056.156                  | 644.562.258                  |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 337.334.000                  |                              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 5.685.507.841                | 436.441.440                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>11.970.684.001</u></b> | <b><u>10.625.012.333</u></b> |

01/7/20  
 CÔNG TY  
 NHIỆM VỤ  
 VỤ TỬ V  
 ÍNH KẾ T  
 KIỂM TOÁN  
 10 NĂM  
 TP. HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay   | 17.880.872.209        | 48.421.405.704        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                     | 463.051.200           | 4.144.392.239         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 284.155.290           | 115.149.299           |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính do thanh lý công ty liên kết | (3.421.991.585)       |                       |
| Chi phí tài chính khác   | 5.682.860.311         |                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.888.947.425</b> | <b>52.680.947.242</b> |

### 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                 | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>06 . 1. Chi phí bán hàng</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công               | 13.670.683.130        | 7.167.419.774         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 19.048.406.065        | 32.596.717.956        |
| Các khoản chi phí bán hàng khác |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>32.719.089.195</b> | <b>39.764.137.730</b> |

### 06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu    | 1.762.856.933         | 1.282.529.514         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 832.550.507           | 997.252.243           |
| Chi phí nhân viên           | 24.255.801.016        | 8.216.559.961         |
| Chi phí khấu hao            | 1.902.011.412         | 1.730.356.165         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.248.757.689         | 398.397.087           |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 20.178.923.024        | 9.990.150.676         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>51.180.900.581</b> | <b>22.615.245.646</b> |

### 07 . THU NHẬP KHÁC

|                    | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền phạt thu được | 988.132.150        | 781.954.036        |
| <b>Cộng</b>        | <b>988.132.150</b> | <b>781.954.036</b> |

### 08 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Năm nay              | Năm trước          |
|-------------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt | 1.963.630.773        | 343.767.674        |
| Các khoản khác    | 28.548.999           | 8.134.919          |
| <b>Cộng</b>       | <b>1.992.179.772</b> | <b>351.902.593</b> |

### 08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 300.129.084.798        | 148.066.366.347        |
| Chi phí nhân công                | 29.146.854.804         | 18.962.333.103         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.437.477.479          | 3.106.041.534          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.526.972.624          | 3.484.590.956          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 63.481.641.678         | 1.481.781.269          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>407.722.031.383</b> | <b>175.101.113.209</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm nay

1.279.683.298.752

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay

1.224.522.238.464

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|                       | Năm nay       | Năm trước     |
|-----------------------|---------------|---------------|
| Thù lao và tiền lương | 3.851.624.443 | 2.936.965.550 |

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan

Mối quan hệ

+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia

Công ty liên doanh liên kết

+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.

Công ty liên doanh liên kết

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                                 | Nội dung nghiệp vụ                   | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|--------------------------------------|-------------------------|
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia |                                      |                         |
|   | - Mua cá file                        | 16.160.585.250          |
|   | - Mua cá thành phẩm                  | 66.689.290.200          |
|   | - Phải trả chi phí ủy thác xuất khẩu | 336.000.000             |
|   | - Phải trả chi hộ cước vận chuyển    | 2.370.017.300           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

| Bên liên quan                                 | Nội dung nghiệp vụ             | Đơn vị tính: VND<br>(VND) |
|---|--------------------------------|---------------------------|
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia |                                |                           |
|   | - Phải trả chi hộ phí hoa hồng | 322.750.680               |
|   | - Phải trả chi dùm tiền BHXH   | 19.305.000                |
|   | - Bán cá nguyên liệu           | 254.343.838.540           |
|   | - Bán cá tra nguyên liệu       | 233.650.300.940           |
|   | - Phải trả uỷ thác xuất khẩu   | 48.450.341.145            |
|   | - Phải thu tiền mượn tạm       | 29.000.000.000            |
|   | - Phải thu tiền chi hộ BHXH    | 68.566.000                |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Nội dung nghiệp vụ     | Các khoản phải thu<br>(VND) |
|---|------------------------|-----------------------------|
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia |                        |                             |
|   | Tiền uỷ thác xuất khẩu | 1.523.316.675               |

| Bên liên quan                                 | Nội dung nghiệp vụ                       | Giá trị khoản<br>phải trả (VND) |
|---|--|---------------------------------|
| + Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia |  |                                 |
|   | Mua nền Bình Khánh                       | 41.600.000                      |
|   | Tiền chi hộ phí hoa hồng                 | 14.331.105.114                  |
|   | Bán cá tra nguyên liệu                   | 38.219.787.985                  |
|   | Ứng trước tiền tổng thầu Nhà máy thức ăn | 89.790.000.000                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Năm 2015****04 . Thông tin bộ phận****a. Khu vực địa lý**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Năm nay</b>         |                        | <b>Tổng cộng</b>       |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | <b>An Giang</b>        | <b>Đồng Tháp</b>       | <b>Địa bàn khác</b>    |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 294.102.771.808        | 227.897.991.670        | 358.615.177.930        |
| Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận                                    |                        |                        |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>294.102.771.808</b> | <b>227.897.991.670</b> | <b>358.615.177.930</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận  | 138.430.632.511        | 33.148.769.134         | 17.804.985.132         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                       |                        |                        | (83.899.989.776)       |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>105.484.397.001</b> |                        | <b>105.484.397.001</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính  |                        |                        | 11.970.684.001         |
| Chi phí tài chính  |                        |                        | (20.888.947.425)       |
| Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết                                |                        |                        | 10.651.571.302         |
| Thu nhập khác  |                        |                        | 988.132.150            |
| Chi phí khác   |                        |                        | (1.992.179.772)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 |                        |                        | (22.001.097.813)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  |                        |                        | 1.638.705.295          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>   | <b>85.851.264.739</b>  |                        | <b>85.851.264.739</b>  |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                        |                        | 290.857.853.642        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>            |                        |                        | <b>28.284.382.557</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất  
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

|   | Năm trước   | An Giang               | Đồng Tháp              | Địa bàn khác           | Tổng cộng                |
|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        |             | 202.626.958.515        | 72.010.657.450         | 924.651.182.293        | 1.199.288.798.258        |
| Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận   |             |                        |                        |                        |                          |
| <b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                            |             | <b>202.626.958.515</b> | <b>72.010.657.450</b>  | <b>924.651.182.293</b> | <b>1.199.288.798.258</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   |             | 126.949.291.685        | 22.542.567.818         | 47.927.239.725         | 197.419.099.228          |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |             |                        |                        |                        | (62.379.383.376)         |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>135.039.715.852</b> |                        |                        | <b>135.039.715.852</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |             |                        |                        |                        | 10.625.012.333           |
| Chi phí tài chính   |             |                        |                        |                        | (52.680.947.242)         |
| Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết                                       |             |                        |                        |                        | 14.371.479.983           |
| Thu nhập khác   |             |                        |                        |                        | 781.954.036              |
| Chi phí khác  |             |                        |                        |                        | (351.902.593)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |             |                        |                        |                        | (20.371.178.842)         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |             |                        |                        |                        | 1.740.225.916            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>  |             | <b>89.154.359.443</b>  |                        |                        | <b>89.154.359.443</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |             | <b>16.395.085.248</b>  |                        |                        | <b>16.395.085.248</b>    |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   |             | <b>49.606.492.989</b>  |                        |                        | <b>49.606.492.989</b>    |
| - Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý                                |             |                        |                        |                        |                          |
|   | Số cuối năm | An Giang               | Đồng Tháp              | Địa bàn khác           | Tổng cộng                |
| Tài sản bộ phận   |             | 993.239.411.300        | 492.267.627.801        | 660.385.343.861        | 2.145.892.382.962        |
| Tài sản không phân bổ   |             |                        |                        |                        | 1.762.609.551.601        |
| <b>Tổng tài sản</b>   |             | <b>993.239.411.300</b> | <b>492.267.627.801</b> | <b>660.385.343.861</b> | <b>3.908.501.934.563</b> |
| Nợ phải trả bộ phận   |             | 456.580.590.612        | 35.884.001.918         | 7.432.169.801          | 499.896.762.331          |
| Nợ phải trả không phân bổ   |             |                        |                        |                        | 972.446.854.968          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |             | <b>456.580.590.612</b> | <b>35.884.001.918</b>  | <b>7.432.169.801</b>   | <b>1.472.343.617.299</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

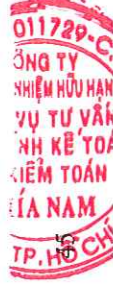
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

| <u>Số đầu năm</u>         |                        |                        |                        |                          |  |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--|
| An Giang                  | Đồng Tháp              | Địa bàn khác           | Tổng cộng              |                          |  |
| Tài sản bộ phận           | 889.716.361.676        | 442.088.450.752        | 313.690.417.493        | 1.645.495.229.921        |  |
| Tài sản không phân bổ     |                        |                        |                        | 835.749.262.512          |  |
| <b>Tổng tài sản</b>       | <b>889.716.361.676</b> | <b>442.088.450.752</b> | <b>313.690.417.493</b> | <b>2.481.244.492.433</b> |  |
| Nợ phải trả bộ phận       | 336.564.514.700        | 20.441.721.094         | 7.913.729.425          | 364.919.965.219          |  |
| Nợ phải trả không phân bổ |                        |                        |                        | 838.614.630.074          |  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>336.564.514.700</b> | <b>20.441.721.094</b>  | <b>7.913.729.425</b>   | <b>1.203.534.595.293</b> |  |

**b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

| Năm 2015        | Chỉ tiêu   | Bất động sản      | Xây dựng        | Thương mại, dịch vụ | Doanh thu khác  | Tổng cộng         |
|-----------------|--|-------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-------------------|
|                 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 289.281.634.199   | 148.532.727.273 | 393.905.102.748     | 48.896.477.188  | 880.615.941.408   |
|                 | Tài sản bộ phận  | 1.819.061.369.273 | 63.998.355.280  | 140.989.724.584     | 121.842.933.825 | 2.145.892.382.962 |
|                 | Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                   |                 |                     |                 | 290.857.853.642   |
| <b>Năm 2014</b> | <b>Chỉ tiêu</b>  |                   |                 |                     |                 |                   |
|                 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                 | 230.867.832.470   | 49.653.585.228  | 918.767.380.560     | -               | 1.199.288.798.258 |
|                 | Tài sản bộ phận  | 1.514.508.280.878 | 74.751.846.220  | 45.077.473.025      | 11.157.629.798  | 1.645.495.229.921 |
|                 | Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                   |                 |                     |                 | 16.395.085.248    |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                    | Giá trị số sách          |                     |                          |                     | Giá trị hợp lý           |                          |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Số cuối năm              |                     | Số đầu năm               |                     | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|                                    | Giá trị                  | Dự phòng            | Giá trị                  | Dự phòng            |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                     |                          |                     |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 472.339.566.075          |                     | 389.731.896.437          |                     | 472.339.566.075          | 389.731.896.437          |
| Phải thu khách hàng                | 362.280.763.909          |                     | 337.983.074.317          |                     | 362.280.763.909          | 337.983.074.317          |
| Trả trước cho người bán            | 1.031.044.021.159        |                     | 270.196.363.430          |                     | 1.031.044.021.159        | 270.196.363.430          |
| Các khoản phải thu khác            | 179.910.469.822          |                     | 78.246.563.417           |                     | 179.910.469.822          | 78.246.563.417           |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 310.885.253.856          | (32.587.954)        | 272.876.816.811          | (13.052.496)        | 309.507.264.644          | 272.863.764.315          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.356.460.074.821</b> | <b>(32.587.954)</b> | <b>1.349.034.714.412</b> | <b>(13.052.496)</b> | <b>2.355.082.085.609</b> | <b>1.349.021.661.916</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                     |                          |                     |                          |                          |
| Phải trả cho người bán             | 91.682.699.532           |                     | 100.236.326.979          |                     | 91.682.699.532           | 100.236.326.979          |
| Người mua trả tiền trước           | 262.021.416.318          |                     |                          |                     | 262.021.416.318          |                          |
| Vay và nợ                          | 990.420.713.406          |                     | 935.259.653.118          |                     | 990.420.713.406          | 935.259.653.118          |
| Các khoản phải trả khác            | 60.006.249.474           |                     | 25.772.208.009           |                     | 60.006.249.474           | 25.772.208.009           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.404.131.078.730</b> |                     | <b>1.061.268.188.106</b> |                     | <b>1.404.131.078.730</b> | <b>1.061.268.188.106</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

**06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**

- a. Rủi ro tín dụng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015    | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm          | Cộng                     |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| Phải trả cho người bán           | 91.682.699.532         |                        |                      | 91.682.699.532           |
| Người mua trả tiền trước         | 262.021.416.318        |                        |                      | 262.021.416.318          |
| Vay và nợ                        | 462.259.616.206        | 519.995.967.200        | 8.165.130.000        | 990.420.713.406          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 56.978.712.455         |                        |                      | 56.978.712.455           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>872.942.444.511</b> | <b>519.995.967.200</b> | <b>8.165.130.000</b> | <b>1.401.103.541.711</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

| Chi tiêu   | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|--|------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 11.913,00        | 103.625,31        |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác     |                  |                   |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>11.913,00</b> | <b>103.625,31</b> |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

|                                    | Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần |              |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------|
|                                    | Số cuối năm                   | Số đầu năm   |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2% | 5.348.937                     | 44.299.820   |
| Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2% | (5.348.937)                   | (44.299.820) |

#### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

### d. Tài sản đảm bảo

#### - Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

|                          | Số cuối năm     | Đơn vị tính: VND<br>Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------|--------------------------------|
| Các khoản phải thu       |                 |                                |
| Hàng tồn kho             | 654.669.012.000 | 705.661.142.000                |
| Tài sản cố định hữu hình | 9.230.790.000   | 9.230.790.000                  |
| Quyền sử dụng đất        | 4.493.999.999   | 4.493.999.999                  |

**- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**07 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**08 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Bảng cân đối kế toán riêng cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 như sau:

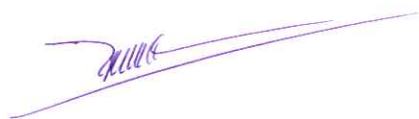
| Chỉ tiêu                              | Mã số<br>TT200/QĐ15 | Theo Thông tư<br>200/2014/TT-BTC | Theo Quyết định<br>15/2006/QĐ-BTC | Chênh lệch       |
|---------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG</b>     |                     |                                  |                                   |                  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |                     |                                  |                                   |                  |
| 1. Phải thu ngắn hạn khác             | 136/135             | 90.903.144.107                   | 31.034.631.177                    | 59.868.512.930   |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác              | 155/158             |                                  | 59.868.512.930                    | (59.868.512.930) |
| 3. Phải thu dài hạn khác              | 216/218             | 582.491.513                      |                                   | 582.491.513      |
| 4. Tài sản dài hạn khác               | 261/268             |                                  | 582.491.513                       | (582.491.513)    |
| 5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    | 242/230             | 39.193.850                       |                                   | 39.193.850       |
| 6. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213/212             |                                  | 39.193.850                        | (39.193.850)     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |                     |                                  |                                   |                  |
| 1. Quỹ đầu tư phát triển              | 418 / 417           | 23.304.431.230                   | 11.652.215.615                    | 11.652.215.615   |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính             | không có / 418      |                                  | 11.652.215.615                    | (11.652.215.615) |
| 3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu           | 71 / 70             | 1.672                            | 1.698                             | (26)             |

Long Xuyên, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng







NGÔ THỊ TỐ NGÂN

NGUYỄN HOÀNG SANG

LÊ THANH THUẬN